

Số: 01 /ĐA/ĐT-ĐHQTBH

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2023

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2024**  
**(Dự thảo)**

**I. Thông tin chung**

**1. Tên trường**

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà
- Tên tiếng Anh: Bac Ha International University

**1.1. Địa chỉ:** Đường Hồng Ân, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

**1.2. Cơ sở đào tạo**

- Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ (Số 08, đường Thành Cổ, phường Vệ An, thành phố Bắc Ninh)
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện Tiên Du (Số 1 Đỗ Nguyên Thụy, Thị trấn Lim, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh)
- Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam (Số 6B, ngõ 4, Phố Dương Khuê, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội);
- Nhà E, Khu văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội;
- Nhà A2, khu Văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

**1.3. Website:** <http://iubh.edu.vn>

**1.4. Email:** [daotao@iubh.edu.vn](mailto:daotao@iubh.edu.vn) hoặc [vanphong@iubh.edu.vn](mailto:vanphong@iubh.edu.vn)

**1.5. Điện thoại:** 024.39950305; 024.3995288

**2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2023**

| Stt     | Theo phương thức, trình độ đào tạo | Quy mô theo khối ngành đào tạo |               |                |               |              |               |                | Tổng |
|---------|------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|------|
|         |                                    | Khối ngành I                   | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII |      |
| I       | Chính quy                          |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| 1       | Đại học                            |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| 1.1     | Chính quy                          |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| 1.1.1   | Các ngành đào tạo                  |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| 1.1.1.1 | Quản trị kinh doanh                |                                |               | 232            |               |              |               |                |      |

| Stt        | Theo phương thức, trình độ đào tạo      | Quy mô theo khối ngành đào tạo |               |                |               |              |               |                | Tổng |
|------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|------|
|            |                                         | Khối ngành I                   | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII |      |
| 1.1.1.2    | Tài chính - Ngân hàng                   |                                |               | 49             |               |              |               |                |      |
| 1.1.1.3    | Kế toán                                 |                                |               | 65             |               |              |               |                |      |
| 1.1.1.4    | Công nghệ thông tin                     |                                |               |                |               | 330          |               |                |      |
| 1.1.1.5    | Kỹ thuật điện tử và viễn thông          |                                |               |                |               | 22           |               |                |      |
| 1.1.1.6    | Kỹ thuật xây dựng                       |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| 1.1.1.7    | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| 1.1.18     | Kinh tế xây dựng                        |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| <b>1.2</b> | <b>Liên thông từ TC lên ĐH</b>          |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| 1.2.1      | Quản trị kinh doanh                     |                                |               | 87             |               |              |               |                |      |
| 1.2.2      | Tài chính - Ngân hàng                   |                                |               | 37             |               |              |               |                |      |
| 1.2.3      | Kế toán                                 |                                |               | 111            |               |              |               |                |      |
| 1.2.4      | Công nghệ thông tin                     |                                |               |                |               | 67           |               |                |      |
| 1.2.5      | Kỹ thuật điện tử và viễn thông          |                                |               |                |               | 68           |               |                |      |
| 1.2.6      | Kỹ thuật xây dựng                       |                                |               |                |               | 70           |               |                |      |
| 1.2.7      | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |                                |               |                |               | 3            |               |                |      |
| 1.2.8      | Kinh tế xây dựng                        |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| <b>1.3</b> | <b>Liên thông từ CĐ lên ĐH</b>          |                                |               |                |               |              |               |                |      |
| 1.3.1      | Quản trị kinh doanh                     |                                |               | 131            |               |              |               |                |      |
| 1.3.2      | Tài chính - Ngân hàng                   |                                |               | 15             |               |              |               |                |      |
| 1.3.3      | Kế toán                                 |                                |               | 165            |               |              |               |                |      |
| 1.3.4      | Công nghệ thông tin                     |                                |               |                |               | 99           |               |                |      |
| 1.3.5      | Kỹ thuật điện tử và viễn thông          |                                |               |                |               | 268          |               |                |      |
| 1.3.6      | Kỹ thuật xây dựng                       |                                |               |                |               | 47           |               |                |      |
| 1.3.7      | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |                                |               |                |               | 2            |               |                |      |

| Stt   | Theo phương thức, trình độ đào tạo | Quy mô theo khối ngành đào tạo |               |                |               |              |               |                | Tổng |
|-------|------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|------|
|       |                                    | Khối ngành I                   | Khối ngành II | Khối ngành III | Khối ngành IV | Khối ngành V | Khối ngành VI | Khối ngành VII |      |
| 1.3.8 | Kinh tế xây dựng                   |                                |               |                |               |              |               |                |      |

### 3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển và thi tuyển

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| Stt | Khối ngành/<br>Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển | Năm tuyển sinh -2 |             |                  | Năm tuyển sinh -1 |             |                  |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------|-------------|------------------|-------------------|-------------|------------------|
|     |                                                   | Chỉ tiêu          | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu          | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 1.  | Khối ngành I                                      |                   |             |                  |                   |             |                  |
| 2.  | Khối ngành II                                     |                   |             |                  |                   |             |                  |
| 3.  | Khối ngành III                                    | 200               | 359         | 16               | 200               | 330         | 16               |
| 4.  | Khối ngành IV                                     |                   |             |                  |                   |             |                  |
| 5.  | Khối ngành V                                      | 168               | 415         | 16               | 168               | 431         | 16               |
| 6.  | Khối ngành VI                                     |                   |             |                  |                   |             |                  |
| 7.  | Khối ngành VII                                    |                   |             |                  |                   |             |                  |
|     | <b>Tổng</b>                                       | 368               | 774         |                  | 368               | 761         |                  |

## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

a) Tổng diện tích đất: 15ha tại số 109, đường Hồng Ân, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

b) Quy hoạch đã được duyệt: Quyết định số 60/QĐ-SXD ngày 11/3/2016. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học là 149.729 m<sup>2</sup>.

c) Cơ sở đào tạo hiện nay: (i) Trường Chính trị Nguyễn Văn Cừ, số 08 đường Thành Cổ, phường Vệ An, thành phố Bắc Ninh; (ii) Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Tiên Du - Số 1 Đô Nguyên Thụy, TT. Lim, Tiên Du, Bắc Ninh (iii), Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam (Số 6B, ngõ 4, Phố Dương Khuê, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội), (iv) Nhà E, Khu văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội; (v) Nhà A2, khu Văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, (vi) Tầng 1 Khu



Giảng Đường, Trường Cao Đẳng Y Dược ASEAN, Lô TH2 Khu Đô Thị Mới Cổ Nhuế, Đường Tôn Quang Phiệt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

- Diện tích phòng học: 700 m<sup>2</sup> (26 phòng học)

- Diện tích ký túc xá: 140m<sup>2</sup> (7 phòng ở)

+ Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

| Stt  | Loại phòng                                                                                                                               | Số lượng  | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|
| 1    | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ, Giảng viên cơ hữu |           |                                          |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                                   |           |                                          |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                                               | 1         | 200                                      |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                                                | 1         | 75                                       |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                                                 | 15        | 375                                      |
| 1.5  | Số phòng học đa phương tiện                                                                                                              | 2         | 80                                       |
| 1.6  | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu                                                                               | 4         | 150                                      |
| 2.   | Thư viện, trung tâm học liệu                                                                                                             | 1         | 80                                       |
| 3.   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                                                | 3         | 150                                      |
|      | <b>Tổng</b>                                                                                                                              | <b>27</b> |                                          |

### 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| Stt | Tên                                       | Danh mục trang thiết bị chính                                                                                                                                                                                       | Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1   | Phòng máy tính (3 phòng)                  | - 60 bộ máy tính                                                                                                                                                                                                    | 5                                           |
| 2   | Phòng thí nghiệm điện - điện tử (3 phòng) | - Đồng hồ vạn năng, máy đo oscilloscope, bàn thí nghiệm thực hành Inverter, Pin mặt trời, hệ thống thực hành LED và nguồn LED, thực hành điện lạnh, phần mềm tính toán mô phỏng điện, điện tử và điện từ trường.... | 5                                           |

### 1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

| Stt | Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành | Số lượng |
|-----|-------------------------------|----------|
| 1.  | Khối ngành/Nhóm ngành I       |          |
| 2.  | Khối ngành II                 |          |
| 3.  | Khối ngành III                | 1450     |

| Stt | Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành | Số lượng |
|-----|-------------------------------|----------|
| 4.  | Khối ngành IV                 |          |
| 5.  | Khối ngành V                  | 1350     |
| 6.  | Khối ngành VI                 |          |
| 7.  | Khối ngành VII                | 40       |
| 8.  | Các loại khác                 | 580      |

*Handwritten signature*

#### 1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Họ và tên         | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo     | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                               |
|----|-------------------|----------|-----------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|    |                   |          |                             |                     | Mã                                                            | Tên ngành                     |
| 1  | Nguyễn Quốc Trung | PGS.TS   | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 2  | Trương Văn Cập    | PGS.TS   | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 3  | Phan Anh          | GS.TS    | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 4  | Phạm Văn Hiệp     | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 5  | Lê Hồng Phúc      | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 6  | Nguyễn Minh Huyền | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 7  | Nguyễn Minh Tùng  | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 8  | Nguyễn Việt Dũng  | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 9  | Nguyễn kim quý    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 10 | Phạm Văn Thường   | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 11 | Đặng Quốc Hùng    | Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 12 | Trần Mạnh Hà      | Cử nhân  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 13 | Phạm Văn Bình     | Cử nhân  | Kỹ thuật điện tử viễn thông |                     | 7520207                                                       | Kỹ thuật điện tử - viễn thông |
| 14 | Vũ Văn Khiết      | Tiến sĩ  | Công nghệ thông tin         |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin           |
| 15 | Trịnh Thị Thu     | Tiến sĩ  | Công nghệ thông tin         |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin           |
| 16 | Trần Thị Thơm     | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin         |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin           |
| 17 | Lại Thị Thúy Minh | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin         |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin           |
| 18 | Đào Văn Tiến      | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin         |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin           |
| 19 | Nguyễn Văn Chung  | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin         |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin           |
| 20 | Dương Mạnh Linh   | Cử nhân  | Công nghệ thông tin         |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin           |
| 21 | Nguyễn Thị Hoa    | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin         |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin           |



| TT | Họ và tên            | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Giảng dạy môn chung | Mã      | Tên ngành           | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |
|----|----------------------|----------|-------------------------|---------------------|---------|---------------------|---------------------------------------------------------------|
| 22 | Nguyễn Thị Hoài Linh | Thạc sĩ  | Hệ thống thông tin      |                     | 7480201 | Công nghệ thông tin |                                                               |
| 23 | Phạm Thị Kim Tân     | Thạc sĩ  | Kế toán                 |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 24 | Lại Thị Sơn          | Thạc sĩ  | Kế toán                 |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 25 | Nguyễn Thị Thu Hiền  | Thạc sĩ  | Kế toán                 |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 26 | Trần Thị Huyền       | Thạc sĩ  | Kế toán                 |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 27 | Giáp Minh Nguyệt Anh | Thạc sĩ  | Kế toán                 |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 28 | Nguyễn Thị Vân       | Cử nhân  | Kế toán                 |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 29 | Bùi Thị Hoài         | Cử nhân  | Kế toán                 |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 30 | Trần Thị Đào         | Cử nhân  | Kế toán                 |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 31 | Nguyễn Minh Cường    | Thạc sĩ  | Kinh tế                 |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 32 | Nguyễn Trọng Bằng    | Thạc sĩ  | Quản lý kinh tế         |                     | 7340301 | Kế toán             |                                                               |
| 33 | Đỗ Minh Cường        | PGS.TS   | Quản trị doanh nghiệp   |                     | 7340101 | Quản trị kinh doanh |                                                               |
| 34 | Đào Quốc Tiến        | Thạc sĩ  | Kinh tế                 |                     | 7340201 | Quản trị kinh doanh |                                                               |
| 35 | Ngô Quang Bình       | Thạc sĩ  | Kinh tế                 |                     | 7340201 | Quản trị kinh doanh |                                                               |
| 36 | Đặng Đình Việt       | Thạc sĩ  | Quản trị doanh nghiệp   |                     | 7340101 | Quản trị kinh doanh |                                                               |
| 37 | Nguyễn Thị Huyền     | Thạc sĩ  | Quản trị doanh nghiệp   |                     | 7340101 | Quản trị kinh doanh |                                                               |
| 38 | Nguyễn Thị Hồng Vinh | Thạc sĩ  | Quản trị doanh nghiệp   |                     | 7340101 | Quản trị kinh doanh |                                                               |

| TT | Họ và tên           | Trình độ    | Chuyên môn được đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                                         |
|----|---------------------|-------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
|    |                     |             |                         |                     | Mã                                                            | Tên ngành                               |
| 43 | Nguyễn Văn Trường   | Thạc sĩ     | Quản trị doanh nghiệp   |                     | 7340101                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 44 | Trần Mạnh Hùng      | Thạc sĩ     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340101                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 45 | Vũ Thế Phiệt        | Thạc sĩ     | Quản trị khách sạn      |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 46 | Hoàng Thị Thảo      | Thạc sĩ     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 47 | Trần Thị Thu Hà     | Thạc sĩ     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 48 | Nguyễn Trường Giang | Thạc sĩ     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 49 | Ôn Tiến Dũng Sinh   | Thạc sĩ     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 50 | Hoàng Thị Tố Quyên  | Thạc sĩ     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 51 | Thái Thị Hồng Linh  | Cử nhân     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 52 | Phạm Thanh Tuấn     | Thạc sĩ     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 53 | Phạm Thị Ngọc Trang | Thạc sĩ     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 54 | Hoàng Phương Dung   | Thạc sĩ     | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 55 | Lê Thị Thùy Linh    | Cử nhân     | Quản trị văn phòng      |                     | 7340201                                                       | Quản trị kinh doanh                     |
| 56 | Dương Thị Minh Quy  | Tiến sĩ     | Tài chính ngân hàng     |                     | 7340201                                                       | Tài chính - Ngân hàng                   |
| 57 | Nguyễn Thị Hương    | Thạc sĩ     | Tài chính ngân hàng     |                     | 7340201                                                       | Tài chính - Ngân hàng                   |
| 58 | Nguyễn Đình Dương   | Cử nhân     | Tài chính ngân hàng     |                     | 7340201                                                       | Tài chính - Ngân hàng                   |
| 59 | Lý Thị Dung         | Thạc sĩ     | Kinh tế Xây dựng        |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 60 | Nguyễn Đăng Thông   | PGS.Tiến sĩ | Kinh tế xây dựng        |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 61 | Ngô Tùng Đoan       | Thạc sĩ     | Kinh tế xây dựng        |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 62 | Nguyễn Hữu Thuận    | Cử nhân     | Kỹ thuật xây dựng       |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 63 | Nguyễn Tiến Nguyên  | Cử nhân     | Kỹ thuật xây dựng       |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |



| TT | Họ và tên            | Trình độ    | Chuyên môn được đào tạo     | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                   |
|----|----------------------|-------------|-----------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|
|    |                      |             |                             |                     | Mã                                                            | Tên ngành         |
| 64 | Trần Hữu Nguyên      | Thạc sỹ     | Kỹ thuật xây dựng           |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng |
| 65 | Phạm Mạnh Hùng       | Thạc sỹ     | Xây dựng                    |                     | 7580301                                                       | Kinh tế xây dựng  |
| 66 | Lê Thanh Trường      | Thạc sỹ     | Xây dựng                    |                     | 7580301                                                       | Kinh tế xây dựng  |
| 67 | Hoàng Bá Minh        | Thạc sỹ     | Xây dựng                    |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng |
| 68 | Nguyễn Văn Dũng      | Thạc sỹ     | Xây dựng                    |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng |
| 69 | Trần Đình Tuấn       | PGS.Tiến sỹ | Giáo dục học                | X                   |                                                               |                   |
| 70 | Ngân Văn Tuấn        | Thạc sỹ     | Chính sách công             | X                   |                                                               |                   |
| 71 | Nguyễn Văn Sỹ        | Tiến sỹ     | Luật                        | X                   |                                                               |                   |
| 72 | Nguyễn Thành Luân    | Tiến sỹ     | Luật                        | X                   |                                                               |                   |
| 73 | Nguyễn Văn Cương     | Thạc sỹ     | Ngoại ngữ                   | X                   |                                                               |                   |
| 74 | Nguyễn Thị Mai Anh   | Cử nhân     | Ngoại ngữ                   | X                   |                                                               |                   |
| 75 | Nguyễn Thị Thanh Vân | Cử nhân     | Quản lý giáo dục            | X                   |                                                               |                   |
| 76 | Nguyễn Văn Huân      | Thạc sỹ     | sư phạm                     | X                   |                                                               |                   |
| 77 | Nguyễn Văn Hiếu      | Cử nhân     | Sư phạm giáo dục quốc phòng | X                   |                                                               |                   |
| 78 | Trịnh Thị Thủy       | Thạc sỹ     | Triết học                   | X                   |                                                               |                   |
| 79 | Phạm Ngọc Hà         | Thạc sỹ     | Triết học                   | X                   |                                                               |                   |
| 80 | Dương Mạnh Hùng      | Tiến sỹ     | Văn thư lưu trữ             | X                   |                                                               |                   |
| 81 | Nguyễn Thị Mỹ Linh   | Thạc sỹ     | Xã hội học                  | X                   |                                                               |                   |

### 1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học



| TT | Họ và tên          | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                     | Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) | Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) |
|----|--------------------|--------------------|----------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |                    |                    |          |                         |                     | Đại học                                                       |                     |                                                                               |                                                                             |
|    |                    |                    |          |                         |                     | Mã                                                            | Tên ngành           |                                                                               |                                                                             |
| 1  | Nguyễn Ngọc Thắng  |                    | Tiến sĩ  | Xây dựng                |                     | 7580301                                                       | Kinh tế xây dựng    |                                                                               |                                                                             |
| 2  | Tạ Văn Phấn        |                    | Tiến sĩ  | Xây dựng                |                     | 7580301                                                       | Kinh tế xây dựng    |                                                                               |                                                                             |
| 3  | Nguyễn Tuấn Anh    |                    | Tiến sĩ  | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340101                                                       | Quản trị kinh doanh |                                                                               |                                                                             |
| 4  | Lâm Thị Huệ        |                    | Tiến sĩ  | Chính trị học           | x                   |                                                               |                     |                                                                               |                                                                             |
| 5  | Phan Thị Thu Lê    |                    | Tiến sĩ  | Quản trị kinh doanh     |                     | 7340101                                                       | Quản trị kinh doanh |                                                                               |                                                                             |
| 6  | Nguyễn Thị Vân Anh |                    | Tiến sĩ  | Kế toán                 |                     | 7340301                                                       | Kế toán             |                                                                               |                                                                             |
| 7  | Phạm Văn Mạnh      |                    | Thạc sỹ  | Xây dựng                |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng   |                                                                               |                                                                             |
| 8  | Nguyễn Đình Phi    |                    | Thạc sỹ  | Xây dựng                |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng   |                                                                               |                                                                             |
| 9  | Bùi Văn Trung      |                    | Thạc sỹ  | Kế toán                 |                     | 7340301                                                       | Kế toán             |                                                                               |                                                                             |
| 10 | Vũ khắc Trữ        |                    | Thạc sỹ  | Xây dựng                |                     | 7580201                                                       | Kỹ thuật xây dựng   |                                                                               |                                                                             |
| 11 | Lê Hoài Bảo        |                    | Thạc sỹ  | Tiếng anh               | x                   |                                                               |                     |                                                                               |                                                                             |


  
T

| TT | Họ và tên            | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                                         | Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) | Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) |
|----|----------------------|--------------------|----------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |                      |                    |          |                         |                     | Đại học                                                       |                                         |                                                                               |                                                                             |
|    |                      |                    |          |                         |                     | Mã                                                            | Tên ngành                               |                                                                               |                                                                             |
| 12 | Lê Thanh Bình        |                    | Thạc sỹ  | Quản lý nhà nước        | x                   | 7340101                                                       | Quản trị kinh doanh                     |                                                                               |                                                                             |
| 13 | Đỗ Văn Khoa          |                    | Thạc sỹ  | Kinh tế                 |                     | 7340101                                                       | Quản trị kinh doanh                     |                                                                               |                                                                             |
| 14 | Trần Minh khoa       |                    | Thạc sỹ  | Xây dựng                |                     | 7580205                                                       | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |                                                                               |                                                                             |
| 15 | Nguyễn Ngọc Thắng    |                    | Thạc sỹ  | Chính trị học           | x                   |                                                               |                                         |                                                                               |                                                                             |
| 16 | Đình Quang Minh      |                    | Thạc sỹ  | Công nghệ thông tin     |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin                     |                                                                               |                                                                             |
| 17 | Bùi Thị Minh Xuân    |                    | Thạc sỹ  | Tiếng anh               | x                   |                                                               |                                         |                                                                               |                                                                             |
| 18 | Hoàng Thị Liên       |                    | Thạc sỹ  | Quản lý nhà nước        |                     | 7340101                                                       | Quản trị kinh doanh                     |                                                                               |                                                                             |
| 19 | Mai Mạnh Trùng       |                    | Thạc sỹ  | Công nghệ thông tin     |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin                     |                                                                               |                                                                             |
| 20 | Hoàng Văn Biên       |                    | Thạc sỹ  | Xây dựng                |                     | 7580205                                                       | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |                                                                               |                                                                             |
| 21 | Dương Thị Hoa Phượng |                    | Thạc sỹ  | Kế toán                 |                     | 7340301                                                       | Kế toán                                 |                                                                               |                                                                             |



| TT | Họ và tên            | Chức danh khoa học | Trình độ | Chuyên môn được đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                     | Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) | Tên doanh nghiệp (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo) |
|----|----------------------|--------------------|----------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |                      |                    |          |                         |                     | Đại học                                                       |                     |                                                                               |                                                                             |
|    |                      |                    |          |                         |                     | Mã                                                            | Tên ngành           |                                                                               |                                                                             |
| 22 | Nguyễn Thi Hà        |                    | Thạc sỹ  | Kế toán                 |                     | 7340301                                                       | Kế toán             |                                                                               |                                                                             |
| 23 | Đặng Thi Huyền Trang |                    | Thạc sỹ  | Kế toán                 |                     | 7340301                                                       | Kế toán             |                                                                               |                                                                             |
| 24 | Nguyễn Thanh Hà      |                    | Thạc sỹ  | Xây dựng                |                     | 7580301                                                       | Kinh tế xây dựng    |                                                                               |                                                                             |
| 25 | Lê Văn Phong         |                    | Thạc sỹ  | Công nghệ thông tin     |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin |                                                                               |                                                                             |
| 26 | Trần Thị Hương       |                    | Thạc sỹ  | Công nghệ thông tin     |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin |                                                                               |                                                                             |
| 27 | Nguyễn Thị Yên       |                    | Thạc sỹ  | Công nghệ thông tin     |                     | 7480201                                                       | Công nghệ thông tin |                                                                               |                                                                             |
| 28 | Nguyễn Thi Dung      |                    | Thạc sỹ  | Kế toán                 |                     | 7340301                                                       | Kế toán             |                                                                               |                                                                             |
| 29 | Nguyễn Duy Hưng      |                    | Thạc sỹ  | Tài chính ngân hàng     |                     | 7340201                                                       | Tài chính ngân hàng |                                                                               |                                                                             |
| 30 | Nguyễn Thị Bích Thủy |                    | Thạc sỹ  | Tiếng anh               | x                   |                                                               |                     |                                                                               |                                                                             |
| 31 | Đào Quang Tiến       |                    | Thạc sỹ  | Giáo dục thể chất       | x                   |                                                               |                     |                                                                               |                                                                             |
| 32 | Nguyễn Thu Trang     |                    | Thạc sỹ  | Tài chính ngân hàng     |                     | 7340201                                                       | Tài chính ngân hàng |                                                                               |                                                                             |


  
 T

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

#### 1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

**1.1. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT, tốt nghiệp Trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng và Đại học

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:** Toàn quốc

#### 1.3. Phương thức tuyển sinh

- a) Phương thức 1: Xét tuyển theo điểm của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông Quốc gia
- b) Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12, tổng điểm bình quân 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển không dưới 16 điểm;
- c) Phương thức 3: Xét tuyển theo học bạ kỳ 1 của lớp 12, tổng điểm bình quân 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển không dưới 16 điểm;
- d) Phương thức 4: Tổ chức thi tuyển theo đợt tuyển sinh của Trường.
- e) Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ tiếng Anh Quốc tế và kết quả thi THPT
- f) Phương thức 6: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá tư duy do Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức;
- g) Phương thức 7: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức;

#### 1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo;

| Stt | Mã ngành | Tên ngành                      | Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|----------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|
| 1   | 7340101  | Quản trị kinh doanh            | 7899/QĐ-BGDĐT                                               | 13/12/2007                                                                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2007                | 2023                                                  |
| 2   | 7340301  | Kế toán                        | 7899/QĐ-BGDĐT                                               | 13/12/2007                                                                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2007                | 2023                                                  |
| 3   | 7340201  | Tài chính – Ngân hàng          | 7899/QĐ-BGDĐT                                               | 13/12/2007                                                                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2007                | 2023                                                  |
| 4   | 7480201  | Công nghệ thông tin            | 7899/QĐ-BGDĐT                                               | 13/12/2007                                                                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2007                | 2023                                                  |
| 5   | 7520207  | Kỹ thuật điện tử và viễn thông | 7899/QĐ-BGDĐT                                               | 13/12/2007                                                                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2007                | 2023                                                  |

| Stt | Mã ngành | Tên ngành                               | Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|-----|----------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|
| 6   | 7580205  | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | Số 1197/QĐ – BGDDT                                          | 28/3/2012                                                                           | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2012                | 2023                                                  |
| 7   | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                       | Số 296/QĐ – BGDDT                                           | 19/01/2012                                                                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2012                | 2023                                                  |
| 8   | 7580301  | Kinh tế xây dựng                        | Số 296/QĐ – BGDDT                                           | 19/01/2012                                                                          | Bộ Giáo dục và Đào tạo                               | 2012                | 2023                                                  |

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

| Stt | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Ngành học                      | Chỉ tiêu (dự kiến)   |                       | Tổ hợp môn xét tuyển 1 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 2 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 3 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 4 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 5 |           |
|-----|------------------|----------|--------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|     |                  |          |                                | Theo xét KQ thi THPT | Theo phương thức khác | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính |
| 1   | Đại học          | 7340101  | Quản trị kinh doanh            | 20                   | 80                    | A00                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | C14                    | Toán      | C20                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
|     |                  | 7340301  | Kế toán                        | 20                   | 80                    | A00                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | C14                    | Toán      | C20                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
|     |                  | 7340201  | Tài chính – Ngân hàng          | 20                   | 80                    | A00                    | Toán      | C00                    | Ngữ văn   | C14                    | Toán      | C20                    | Ngữ văn   | D01                    | Toán      |
|     |                  | 7480201  | Công nghệ thông tin            | 50                   | 150                   | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | A02                    | Toán      | A03                    | Toán      | A04                    | Toán      |
|     |                  | 7520207  | Kỹ thuật điện tử và viễn thông | 30                   | 50                    | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | A02                    | Toán      | A03                    | Toán      | A04                    | Toán      |



| Stt | Trình độ đào tạo | Mã ngành | Ngành học                               | Chỉ tiêu (dự kiến)   |                       | Tổ hợp môn xét tuyển 1 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 2 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 3 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 4 |           | Tổ hợp môn xét tuyển 5 |           |
|-----|------------------|----------|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|------------------------|-----------|
|     |                  |          |                                         | Theo xét KQ thi THPT | Theo phương thức khác | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính | Tổ hợp môn             | Môn chính |
|     |                  | 7580205  | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 20                   | 25                    | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | A04                    | Toán      | A06                    | Toán      | D01                    | Toán      |
|     |                  | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                       | 10                   | 20                    | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | A04                    | Toán      | A06                    | Toán      | D01                    | Toán      |
|     |                  | 7580301  | Kinh tế xây dựng                        | 10                   | 25                    | A00                    | Toán      | A01                    | Toán      | A04                    | Toán      | A06                    | Toán      | D01                    | Toán      |

**1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:** Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:**

- Mã Trường : DBH
- Mã ngành:

| STT | Mã ngành | Ngành học                               |
|-----|----------|-----------------------------------------|
| 1   | 7340101  | Quản trị kinh doanh                     |
| 2   | 7340301  | Kế toán                                 |
| 3   | 7340201  | Tài chính – Ngân hàng                   |
| 4   | 7480201  | Công nghệ thông tin                     |
| 5   | 7520207  | Kỹ thuật điện tử và viễn thông          |
| 6   | 7580205  | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông |
| 7   | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                       |
| 8   | 7580301  | Kinh tế xây dựng                        |

**1.7. Tổ chức tuyển sinh:**

**a. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển**

Từ ngày 03 tháng 01 năm 2024 đến 15 tháng 12 năm 2024

**b. Địa điểm nhận hồ sơ**

- Đường Hồng Ân, thị trấn Lim, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
- Trường Cán bộ Hội Nông dân Việt Nam (Số 6B, ngõ 4, Phố Dương Khuê, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội);
- Nhà E, Khu văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội;
- Nhà A2, khu Văn hóa nghệ thuật, đường Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Phòng 107, Nhà B7, Số 36 , đường Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

### **c. Hồ sơ ĐKXT**

- Đơn đăng ký xét tuyển *(theo mẫu)*;
- Học bạ THPT *(bản sao có công chứng)*;
- Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT *(nộp khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT )*;
- Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc Bằng tốt nghiệp THPT *(bản sao có công chứng)*;
- Bảng điểm và Bằng tốt nghiệp chuyên ngành *(Đối với hệ liên thông – Bản sao công chứng)*;
- 02 ảnh 3x4.

d. Đăng ký trực tiếp trên Cổng thông tin điện tử Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà

- Website: [www.iubh.edu.vn](http://www.iubh.edu.vn)
- Email: [daotao@iubh.edu.vn](mailto:daotao@iubh.edu.vn) hoặc [vanphong@iubh.edu.vn](mailto:vanphong@iubh.edu.vn)

**1.8. Chính sách ưu tiên:** Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

**1.9. Lệ phí :** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**1.10. Học phí:**

- Hệ đào tạo đại học chính quy mức học phí : 300.000 – 400.000 VNĐ/tín chỉ
- Hệ đào tạo chính quy chất lượng cao: 550.000 VNĐ/tín chỉ

**1.11. Các nội dung khác:** Không trái với quy định

**1.12. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)**

1.12.1. Năm tuyển sinh -2

| Stt | Nhóm ngành            | Chỉ tiêu Tuyển sinh |      | Số SV trúng tuyển nhập học |      | Số SV tốt nghiệp |      | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh |      |
|-----|-----------------------|---------------------|------|----------------------------|------|------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     |                       | ĐH                  | CĐSP | ĐH                         | CĐSP | ĐH               | CĐSP | ĐH                                                                                                                    | CĐSP |
| 1.  | Khối ngành/Nhóm ngành |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
| 2.  | Khối ngành II         |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
| 3.  | Khối ngành III        | 200                 |      | 359                        |      | 83               |      | 85.6%                                                                                                                 |      |
| 4.  | Khối ngành IV         |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
| 5.  | Khối ngành V          | 168                 |      | 415                        |      | 45               |      | 91.2%                                                                                                                 |      |
| 6.  | Khối ngành VI         |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
| 7.  | Khối ngành VII        |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
|     | <b>Tổng</b>           | <b>368</b>          |      | <b>774</b>                 |      | <b>74</b>        |      |                                                                                                                       |      |

#### 1.12.2. Năm tuyển sinh -1

| Stt | Nhóm ngành            | Chỉ tiêu Tuyển sinh |      | Số SV trúng tuyển nhập học |      | Số SV tốt nghiệp |      | Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh |      |
|-----|-----------------------|---------------------|------|----------------------------|------|------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|     |                       | ĐH                  | CĐSP | ĐH                         | CĐSP | ĐH               | CĐSP | ĐH                                                                                                                    | CĐSP |
| 1.  | Khối ngành/Nhóm ngành |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
| 2.  | Khối ngành II         |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
| 3.  | Khối ngành III        | 200                 |      | 330                        |      | 50               |      | 95.5%                                                                                                                 |      |
| 4.  | Khối ngành IV         |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
| 5.  | Khối ngành V          | 168                 |      | 431                        |      | 107              |      | 97%                                                                                                                   |      |
| 6.  | Khối ngành VI         |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
| 7.  | Khối ngành VII        |                     |      |                            |      |                  |      |                                                                                                                       |      |
|     | <b>Tổng</b>           | <b>368</b>          |      | <b>761</b>                 |      | <b>157</b>       |      |                                                                                                                       |      |

#### 1.14. Tài chính



- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 12.680.000.000 VNĐ

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:  
12.600.000 VNĐ./.

Cán bộ kê khai

Họ và tên: **Phạm Thúy Hà**  
SĐT: **0984.970.079**  
Email: **daotao@iubh.edu.vn**

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2023



PGS.TS Nguyễn Quốc Trung

